

Số: **45** /PVIRE-THĐT
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý I/2023

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re)
2. Mã chứng khoán: PRE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Trịnh Anh Tuấn – Chức vụ: Tổng giám đốc PVI Re
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính Quý I/2023 (đã soát xét) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 03 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.
7. Địa chỉ website đăng tải thông tin trên: <http://www.pvire.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Anh Tuấn

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

Số: 76/PVIRE-THĐT
V/v: Giải trình biến động LNST 03 tháng
đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**

1. Tên công ty: Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI
2. Mã chứng khoán: PRE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
5. Nội dung giải trình:

Về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh 3 tháng đầu năm năm 2023 so với 3 tháng đầu năm năm 2022. Tại Báo cáo tài chính đã soát xét của Tổng Công ty:

- Lợi nhuận sau thuế 3 tháng đầu năm 2023: 36,516,319,687 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 3 tháng đầu năm 2022: 51,051,189,396 đồng

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trong 3 tháng đầu năm năm 2023 thấp hơn 28% so với cùng kỳ năm 2022 là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ đạt 24,32 tỷ đồng, giảm 5,36 tỷ đồng tương đương giảm 18% so với cùng kỳ năm 2022.
- Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trong kỳ đạt 30,59 tỷ đồng, giảm 4,86 tỷ đồng, tương đương giảm 14% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI về biến động lợi nhuận sau thuế 3 tháng đầu năm 2023 so với 3 tháng đầu năm 2022 đã công bố để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trình Anh Tuấn

Nơi nhận

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

PVIRe

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 37

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Số: 1100 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 5 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 5 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5.277.991.921.584	5.125.357.233.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	640.036.230.346	601.499.861.209
1. Tiền	111		7.047.494.685	601.276.925.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		632.988.735.661	-
3. Tiền đang chuyển	113		-	222.935.317
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.237.949.617.900	1.329.472.480.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.237.949.617.900	1.329.472.480.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685.494.220.027	493.969.658.338
1. Phải thu khách hàng	131	7	690.907.342.045	500.010.645.276
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		635.478.193.763	459.264.548.182
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		55.429.148.282	40.746.097.094
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.167.891.588	434.042.275
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(6.581.013.606)	(6.475.029.213)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		354.925.549.591	371.883.394.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	354.925.549.591	371.883.394.432
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		354.892.858.682	371.763.891.853
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		32.690.909	119.502.579
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	2.359.586.303.720	2.328.531.839.096
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		585.262.056.655	579.276.826.818
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.774.324.247.065	1.749.255.012.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.040.626.052.219	816.222.263.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.080.553.964	4.244.201.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.196.213.561	3.398.248.711
Nguyên giá	222		9.748.665.693	9.748.665.693
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.552.452.132)	(6.350.416.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	884.340.403	845.952.682
Nguyên giá	228		24.907.025.000	24.747.266.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.022.684.597)	(23.901.313.318)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	998.545.450.000	773.545.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		998.545.450.000	773.545.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.000.048.255	30.432.612.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	30.000.048.255	30.432.612.127
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.318.617.973.803	5.941.579.496.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		5.394.767.816.986	5.017.845.659.465
I. Nợ ngắn hạn	310		5.394.767.816.986	5.017.845.659.465
1. Phải trả cho người bán	312	12	732.870.573.328	614.647.237.867
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		695.644.562.746	585.093.899.382
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		37.226.010.582	29.553.338.485
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	13.492.174.674	18.110.351.715
3. Phải trả người lao động	315		3.237.671.880	10.366.830.868
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	769.671.913.332	730.017.352.908
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		123.765.536.434	127.944.214.714
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		645.906.376.898	602.073.138.194
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	170.034.149.294	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.353.754.578	5.161.195.907
7. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.703.107.579.900	3.639.542.690.200
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	16	1.163.955.570.667	1.187.085.767.903
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	16	2.368.584.583.995	2.291.366.751.963
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	16	170.567.425.238	161.090.170.334
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		923.850.156.817	923.733.837.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	923.850.156.817	923.733.837.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		63.796.339.857	61.931.718.308
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.053.816.960	133.802.118.822
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.318.617.973.803	5.941.579.496.595

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	77.296	334.232
Bảng Anh	GBP	18	224
Euro	EUR	1.512	11.862


Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	424.820.312.214	335.522.762.188
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	38.684.303.171	39.902.683.178
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	400.503.056.721	305.849.884.147
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.093.962.186	4.453.652.692
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.762.532.020	1.852.823.913
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	46.145.064.458	63.269.084.614
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.628.744.771	12.217.895.218
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	36.516.319.687	51.051.189.396
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	484	671

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	18	712.218.193.185	598.413.151.354
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		689.087.995.949	727.606.462.970
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		(23.130.197.236)	129.193.311.616
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	367.194.269.323	351.583.882.965
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		373.179.499.160	375.510.674.924
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5.985.229.837	23.926.791.959
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		345.023.923.862	246.829.268.389
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		79.796.388.352	88.693.493.799
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		75.858.596.895	80.848.512.275
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.937.791.457	7.844.981.524
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		424.820.312.214	335.522.762.188
6. Chi bồi thường	11		235.453.690.829	243.589.597.077
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		120.361.685.012	158.864.951.708
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		77.217.832.032	(120.846.643.864)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		25.069.234.787	(145.126.176.104)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	167.240.603.062	109.004.177.609
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		9.477.254.904	10.562.873.641
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	21	223.785.198.755	186.282.832.897
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		205.152.342.969	173.159.769.753
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		18.632.855.786	13.123.063.144
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		400.503.056.721	305.849.884.147
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		24.317.255.493	29.672.878.041

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	38.684.303.171	39.902.683.178
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	8.093.962.186	4.453.652.692
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		30.590.340.985	35.449.030.486
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.762.532.020	1.852.823.913
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		46.145.064.458	63.269.084.614
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		46.145.064.458	63.269.084.614
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	9.628.744.771	12.217.895.218
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.516.319.687	51.051.189.396
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	484	671



Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	231.530.227.640	145.190.953.347
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	02	221.986.005	137.074.397
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	03	(44.144.674.128)	(24.276.128.082)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	04	(160.214.089.629)	(91.460.656.946)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	05	(16.271.924.166)	(8.063.066.799)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	06	(14.340.218.096)	(14.433.391.412)
7. Tiền lãi vay đã trả	07	(794.988.456)	-
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	08	(20.247.228.184)	(20.823.894.841)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	09	(1.196.612.000)	(1.090.457.000)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	10	(2.259.591.988)	(1.722.397.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.717.113.002)	(16.541.964.817)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	307.367.200.000	82.000.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	20.759.376.437	34.768.952.818
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(440.367.200.000)	(142.000.000.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	-	(90.948.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(112.240.623.563)	(25.321.995.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	31	44.570.784.290	-
2. Tiền thu do đi vay	33	170.034.149.294	21.813.379.070
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.936.686.225)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	178.668.247.359	21.813.379.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38.710.510.794	(20.050.580.929)
Tiền đầu kỳ	60	601.499.861.209	37.995.524.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(174.141.657)	(37.489.881)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	640.036.230.346	17.907.453.469

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI ĐÃ CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật số 08") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật số 08 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 và các Luật sửa đổi, bổ sung. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật số 08 và đánh giá việc áp dụng Luật này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại và nợ thuộc thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuộc thu nhập hoãn lại và nợ thuộc thu nhập hoãn lại phải trả hành phí và khi các tài sản thuộc thu nhập hoãn lại và nợ thuộc thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuộc thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuộc thu nhập hoãn lại hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuộc thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Số thuế phải trả hiện tại dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhân tài bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với chi phí nhân tài bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hoa hồng nhân tài bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhân tài bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhân tài bảo hiểm theo hợp đồng nhân tài bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phân ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhân tài bảo hiểm.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tài bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tài.

Các khoản chi bồi thường nhân tài bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tài của các nhà tài bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Ghi nhận chi phí

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.800.663.612	12.612.143.448
Tiền đang chuyển	-	222.935.317
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp (i)	633.058.104.290	588.487.320.000
	<u>640.036.230.346</u>	<u>601.499.861.209</u>

- (i) Phản ánh các khoản tiền được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An tương ứng số tiền thu về từ đợt phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty và lãi tiền gửi nhập gốc (xem thêm Thuyết minh số 14). Ngày 14 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã báo cáo Bộ Tài chính về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ theo các quy định hiện hành. Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và đang trình Chính phủ xem xét ban hành. Ngay sau khi Chính phủ ký ban hành Nghị định, Bộ Tài chính sẽ giải quyết việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty theo luật định.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.657.949.617.900	1.657.949.617.900	-	1.524.472.480.000	1.524.472.480.000	-
Ngắn hạn	1.237.949.617.900	1.237.949.617.900	-	1.329.472.480.000	1.329.472.480.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.064.959.000.000	1.064.959.000.000	-	1.105.959.000.000	1.105.959.000.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	50.932.100.000	50.932.100.000	-	100.932.100.000	100.932.100.000	-
- Trái phiếu (iii)	122.058.517.900	122.058.517.900	-	122.581.380.000	122.581.380.000	-
Dài hạn	420.000.000.000	420.000.000.000	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	420.000.000.000	420.000.000.000	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	578.545.450.000	593.146.241.747	-	578.545.450.000	592.868.079.799	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304.545.450.000	310.002.495.819	-	304.545.450.000	315.500.061.094	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	283.143.745.928	-	274.000.000.000	277.368.018.705	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đang dùng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc là 234.000.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (Thuyết minh số 15).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát có thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với số tiền lần lượt là 100.003.000.000 VND và 22.055.517.900 VND.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	635.478.193.763	459.264.548.182
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	419.508.739.396	299.327.370.643
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	215.969.454.367	159.937.177.539
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính (i)	55.429.148.282	40.746.097.094
	690.907.342.045	500.010.645.276

- (i) Bao gồm khoản lãi dự thu từ khoản tiền được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An tương ứng số tiền thu về từ đợt phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty với số tiền là 3.017.535.343 VND.

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng trong nước	602.642.512.837	417.475.383.003
Phải thu khách hàng nước ngoài	88.264.829.208	82.535.262.273
	690.907.342.045	500.010.645.276

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 29):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	194.972.967.554	143.025.240.686
Hannover Re - Malaysia Branch	712.740.030	550.302.782
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	37.661.218	-
Hannover Re	-	166.961.545
	195.723.368.802	143.742.505.013

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.907.854.584	3.326.840.978	6.581.013.606	9.697.900.394	3.222.871.181	6.475.029.213
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	5.525.627.543	1.149.756.620	4.375.870.923	6.265.786.694	1.649.114.723	4.616.671.971
- Trust Re Malaysia	844.371.455	439.929.647	404.441.808	807.604.220	433.393.951	374.210.269
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	668.378.102	354.177.711	314.200.391	557.250.130	288.865.875	268.384.255
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501.167.576	150.394.315	350.773.261	501.213.626	150.519.285	350.694.341
- QBE Insurance Company Limited	404.358.477	282.787.691	121.570.786	198.607.899	139.025.529	59.582.370
- Emirate Re	326.800.524	163.400.262	163.400.262	326.800.524	163.400.262	163.400.262
- AON Re Asia	224.683.957	4.058.640	220.625.317	194.129.901	2.426.396	191.703.505
- Miller (Labuan) Malaysia	-	-	-	181.714.103	105.988.241	75.725.862
- Phải thu các đối tượng khác	1.412.466.950	782.336.092	630.130.858	664.793.297	290.136.919	374.656.378

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	354.925.549.591	371.883.394.432
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	354.892.858.682	371.763.891.853
<i>Số dư đầu kỳ/năm</i>	<i>371.763.891.853</i>	<i>203.013.143.158</i>
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm</i>	<i>188.281.309.798</i>	<i>757.029.706.586</i>
<i>Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm</i>	<i>(205.152.342.969)</i>	<i>(588.278.957.891)</i>
<i>Số dư cuối kỳ/năm</i>	<i>354.892.858.682</i>	<i>371.763.891.853</i>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.690.909	44.683.636
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	74.818.943
b) Dài hạn	30.000.048.255	30.432.612.127
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	26.891.620.858	27.108.850.222
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.108.427.397	3.323.761.905
	384.925.597.846	402.316.006.559

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
Số dư cuối kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	110.501.916	6.239.915.066	6.350.416.982
Trích khấu hao	110.501.918	91.533.232	202.035.150
Số dư cuối kỳ	221.003.834	6.331.448.298	6.552.452.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.578.378.084	819.870.627	3.398.248.711
Tại ngày cuối kỳ	2.467.876.166	728.337.395	3.196.213.561

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 5.946.131.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.946.131.385 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	24.747.266.000
Tăng trong kỳ	159.759.000
- Mua sắm mới	159.759.000
Số dư cuối kỳ	<u>24.907.025.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	23.901.313.318
Trích khấu hao	121.371.279
Số dư cuối kỳ	<u>24.022.684.597</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>845.952.682</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>884.340.403</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.375.313.000 VND).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	695.644.562.746	585.093.899.382
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	460.473.024.488	393.699.552.632
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	179.933.937.422	137.748.627.968
- Phải trả khác	55.237.600.836	53.645.718.782
Phải trả khác cho người bán	37.226.010.582	29.553.338.485
	<u>732.870.573.328</u>	<u>614.647.237.867</u>

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán trong nước	549.710.774.402	445.193.707.586
Phải trả người bán nước ngoài	183.159.798.926	169.453.530.281
	<u>732.870.573.328</u>	<u>614.647.237.867</u>

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 29):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	127.377.130.272	124.718.824.948
Hannover Re	332.271.112	1.011.546.480
Hannover Re - Malaysia Branch	325.989.856	19.974.545
Hannover Rück SE	93.200.606	-
	<u>128.128.591.846</u>	<u>125.750.345.973</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã thực nộp	
		VND	VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	40.794.518	2.933.278	41.143.587	2.584.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.137.139.826	9.628.744.771	15.137.139.826	9.628.744.771
- <i>Những năm trước</i>	15.137.139.826	-	15.137.139.826	-
- <i>Quý I năm 2023</i>	-	9.628.744.771	-	9.628.744.771
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.018.104	5.732.371.176	4.819.732.939	3.588.656.341
Thuế nhà thầu	256.399.267	261.421.424	245.631.338	272.189.353
Các khoản phải nộp khác	-	3.580.494	3.580.494	-
	18.110.351.715	15.629.051.143	20.247.228.184	13.492.174.674

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	123.765.536.434	127.944.214.714
- <i>Số dư đầu kỳ/năm</i>	127.944.214.714	96.489.804.916
- <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm</i>	71.679.918.615	277.533.361.018
- <i>Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm</i>	(75.858.596.895)	(246.078.951.220)
- <i>Số dư cuối kỳ/năm</i>	123.765.536.434	127.944.214.714
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	645.906.376.898	602.073.138.194
- <i>Phải trả về tiền thu được từ phát hành cổ phiếu chờ tăng vốn (i)</i>	636.075.639.633	588.487.320.000
- <i>Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	1.481.718.711	1.331.220.349
- <i>Chi phí cải tạo văn phòng</i>	208.176.452	1.501.631.274
- <i>Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin</i>	1.306.863.430	1.932.132.356
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	6.833.978.672	8.820.834.215
	769.671.913.332	730.017.352.908

- (i) Phản ánh khoản tiền thu từ phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty và lãi nhập gốc được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An (xem thêm Thuyết minh số 5) và khoản dự thu lãi từ khoản tiền trên là 3.017.535.343 VND (xem thêm Thuyết minh số 7). Ngày 14 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã báo cáo Bộ Tài chính về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ theo các quy định hiện hành. Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và đang trình Chính phủ xem xét ban hành. Ngay sau khi Chính phủ ký ban hành Nghị định, Bộ Tài chính sẽ giải quyết việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty theo luật định.

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	629.842.563.430	590.223.464.852
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	225.264.416	45.880.791
	630.067.827.846	590.269.345.643

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	170.034.149.294	-	170.034.149.294	170.034.149.294
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	-	170.034.149.294	-	170.034.149.294	170.034.149.294
	-	-	170.034.149.294	-	170.034.149.294	170.034.149.294

(*) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay vốn số 01/22/HM/5551319 ngày 30 tháng 3 năm 2022 với hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán chi phí tái bảo hiểm và tài trợ vốn lưu động, lãi suất 7,2%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 4 năm 2023 và 7,7%/năm kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến ngày đáo hạn, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Công ty thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 234.000.000.000 VND.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.368.584.583.995	1.774.324.247.065	594.260.336.930
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.248.303.318.155</i>	<i>1.711.862.276.933</i>	<i>536.441.041.222</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>120.281.265.840</i>	<i>62.461.970.132</i>	<i>57.819.295.708</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.163.955.570.667	585.262.056.655	578.693.514.012
	3.532.540.154.662	2.359.586.303.720	1.172.953.850.942

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.291.366.751.963	1.749.255.012.278	542.111.739.685
Số trích lập trong kỳ	77.217.832.032	25.069.234.787	52.148.597.245
Số dư cuối kỳ	2.368.584.583.995	1.774.324.247.065	594.260.336.930

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.187.085.767.903	579.276.826.818	607.808.941.085
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(23.130.197.236)	5.985.229.837	(29.115.427.073)
Số dư cuối kỳ	1.163.955.570.667	585.262.056.655	578.693.514.012

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	161.090.170.334	125.312.974.367
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	9.477.254.904	35.777.195.967
Số dư cuối kỳ	170.567.425.238	161.090.170.334

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	51.051.189.396	51.051.189.396
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.510.679.574	(2.510.679.574)	-
Số dư cuối kỳ	728.000.000.000	56.876.988.361	161.016.400.680	945.893.389.041
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>				
Số dư đầu kỳ	728.000.000.000	61.931.718.308	133.802.118.822	923.733.837.130
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	36.516.319.687	36.516.319.687
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1.864.621.549	(1.864.621.549)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Số dư cuối kỳ	728.000.000.000	63.796.339.857	132.053.816.960	923.850.156.817

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-PVIRE ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 36.400.000.000 VND, tương ứng 5% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	689.087.995.949	727.606.462.970
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>243.030.571.905</i>	<i>222.062.537.099</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>98.563.513.389</i>	<i>118.419.095.297</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>88.867.481.558</i>	<i>92.289.996.863</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>68.620.957.765</i>	<i>106.092.467.581</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>52.076.247.299</i>	<i>53.271.929.288</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>52.678.863.943</i>	<i>23.384.542.154</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>51.120.828.554</i>	<i>51.038.135.227</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>5.614.725.761</i>	<i>6.341.753.308</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>3.683.036.931</i>	<i>73.439.052</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>24.831.768.844</i>	<i>54.632.567.101</i>
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	23.130.197.236	(129.193.311.616)
	712.218.193.185	598.413.151.354

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	373.179.499.160	375.510.674.924
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>188.271.474.601</i>	<i>148.370.993.959</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>290.064.204</i>	<i>603.591.038</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>42.847.209.080</i>	<i>34.569.438.985</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>61.246.372.976</i>	<i>104.617.292.560</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>20.096.292.270</i>	<i>30.649.269.251</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>664.502.935</i>	<i>558.107.608</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>35.378.620.843</i>	<i>32.071.633.372</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>8.275.320.171</i>	<i>8.639.854.284</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>3.303.294.332</i>	-
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>12.806.347.748</i>	<i>15.430.493.867</i>
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(5.985.229.837)	(23.926.791.959)
	367.194.269.323	351.583.882.965

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường	235.453.690.829	243.589.597.077
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	51.013.803.361	115.289.465.197
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	69.484.051.486	31.004.728.841
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	18.533.665.592	9.105.807.581
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	14.135.491.416	38.606.601.934
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	37.109.765.830	17.981.210.539
<i>Bảo hiểm con người</i>	14.166.821.719	4.000.112.318
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	11.491.216.336	1.235.298.353
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	17.024.429.805	23.757.578.123
<i>Bảo hiểm khác</i>	2.494.445.284	2.608.794.191
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(120.361.685.012)	(158.864.951.708)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	77.217.832.032	(120.846.643.864)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(25.069.234.787)	145.126.176.104
	167.240.603.062	109.004.177.609

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	205.152.342.969	173.159.769.753
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	954.018.842	1.123.416.785
Chi khác nhận tái bảo hiểm	2.977.253.779	4.856.447.674
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	14.701.583.165	7.143.198.685
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	6.157.728.388	4.508.445.837
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước</i>	-	(4.659.900.215)
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	117.530.644	98.958.314
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1.000.624.081	365.535.687
<i>Chi phí khác</i>	7.425.700.052	6.830.159.062
	223.785.198.755	186.282.832.897

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	32.890.516.164	22.131.031.562
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.793.787.007	3.453.470.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	14.318.181.500
	38.684.303.171	39.902.683.178

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.191.255.724	4.133.049.452
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	1.928.239.570	292.854.157
Chi phí lãi vay	924.466.892	2.749.083
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	50.000.000	25.000.000
	8.093.962.186	4.453.652.692

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.326.339.260	4.693.993.930
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(4.720.513.816)
Chi phí đồ dùng văn phòng	387.034.901	211.692.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.408.252	113.047.367
Thuế, phí và lệ phí	917.186.948	941.205.818
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	95.385.954	(687.899.224)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.730.303.230	1.254.434.658
Chi phí khác	21.873.475	46.863.073
	8.762.532.020	1.852.823.913

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	167.240.603.062	109.004.177.609
Tăng dự phòng dao động lớn	9.477.254.904	10.562.873.641
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	205.152.342.969	173.159.769.753
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	954.018.842	1.123.416.785
Chi khác nhận tái bảo hiểm	2.977.253.779	4.856.447.674
Chi phí nhân viên	11.484.067.648	9.202.439.767
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(9.380.414.031)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.408.252	113.047.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.927.311	1.619.970.345
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	95.385.954	(687.899.224)
Chi phí khác	8.869.326.020	8.128.878.374
	409.265.588.741	307.702.708.060

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.145.064.458	63.269.084.614
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	1.998.659.398	104.250.000
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	149.142.857	48.000.000
- Chi phí không được khấu trừ khác	1.073.405.251	56.250.000
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	776.111.290	-
Trừ:	-	(2.283.858.522)
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(933.858.552)
- Các khoản không chịu thuế khác	-	(1.349.999.970)
Thu nhập chịu thuế	48.143.723.856	61.089.476.092
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	9.628.744.771	12.217.895.218
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.628.744.771	12.217.895.218

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.516.319.687	51.051.189.396
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.516.319.687	51.051.189.396
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.278.071.189)	(2.195.201.144)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.238.248.498	48.855.988.252
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	484	671

- (i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 3 tháng đầu năm 2022, được ước tính dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 666 VND).

Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 3 tháng đầu năm 2023 được ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	640.036.230.346	640.036.230.346	601.499.861.209	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	685.086.208.184	685.086.208.184	493.810.913.676	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2.236.495.067.900	2.251.095.859.647	2.103.017.930.000	2.117.340.559.799
Tổng cộng	3.561.617.506.430	3.576.218.298.177	3.198.328.704.885	3.212.651.334.684
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	741.219.591.882	741.219.591.882	626.901.835.712	626.901.835.712
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	170.034.149.294	170.034.149.294	-	-
Tổng cộng	911.253.741.176	911.253.741.176	626.901.835.712	626.901.835.712

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	207.757.174.369	213.233.747.689	253.805.841.889	239.506.122.568
Euro (EUR)	33.930.330.248	28.869.755.047	29.545.615.811	29.831.635.357
Won Hàn Quốc (KRW)	5.687.035.574	4.226.218.177	6.632.516.998	5.393.698.071
Rupee Ấn Độ (INR)	73.478.508	85.611.365	503.012.982	600.169.078
Khác	9.079.612.272	6.339.300.173	6.340.592.414	5.056.601.775

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
Đô la Mỹ (USD)	(920.973.350)	(525.447.498)
Euro (EUR)	87.694.289	(19.237.606)
Won Hàn Quốc (KRW)	(18.909.628)	(23.349.598)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	640.036.230.346	-	640.036.230.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	685.086.208.184	-	685.086.208.184
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.237.949.617.900	998.545.450.000	2.236.495.067.900
Tổng cộng	2.563.072.056.430	998.545.450.000	3.561.617.506.430
Phải trả cho người bán và phải trả khác	741.219.591.882	-	741.219.591.882
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	170.034.149.294	-	170.034.149.294
Tổng cộng	911.253.741.176	-	911.253.741.176
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.651.818.315.254	998.545.450.000	2.650.363.765.254
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền	601.499.861.209	-	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493.810.913.676	-	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.329.472.480.000	773.545.450.000	2.103.017.930.000
Tổng cộng	2.424.783.254.885	773.545.450.000	3.198.328.704.885
Phải trả cho người bán và phải trả khác	626.901.835.712	-	626.901.835.712
Tổng cộng	626.901.835.712	-	626.901.835.712
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.797.881.419.173	773.545.450.000	2.571.426.869.173

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	1.048.851.804	704.740.671
Cổ tức đã trả	26.613.412.500	-
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn	40.048.380.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	414.765.079.348	482.270.167.892
Chi hoa hồng và chi khác nhận tái bảo hiểm	100.413.121.220	146.666.777.883
Chuyển phí nhượng tái	47.369.707.551	41.974.537.309
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	13.019.054.328	16.502.301.993
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.893.517.044	20.959.858.263
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	164.618.778.796	168.412.747.041
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	50.000.000	27.500.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức nhận được	-	14.318.181.500
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	280.757.360	479.526.695
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	141.842.268	272.156.359
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	(8.112.629)	(22.045.891)
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	11.677.816.948	7.502.825.140
Chuyển phí nhượng tái	27.197.642	25.046.799
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.272.042.103	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	10.818.176
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	9.655.235	8.891.720
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.756.038.881	-
Chuyển phí nhượng tái	(78.636.672)	-
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	(37.352.343)	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải trả khác	629.842.563.430	590.223.464.852
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	194.972.967.554	143.025.240.686
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	127.377.130.272	124.718.824.948
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải thu khác	2.685.453.006	2.027.134.718
Phải trả khác	225.264.416	45.880.791
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	166.961.545
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	332.271.112	1.011.546.480
Hannover Rück SE		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	93.200.606	-
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	37.661.218	-
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	712.740.030	550.302.782
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	325.989.856	19.974.545

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	913.404.454	1.164.782.320
Ban Tổng Giám đốc	4.886.510.574	5.439.490.504

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 63/2019/GCNCP-VSD-01 đối với 31.600.000 cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty. Theo đó, tổng số cổ phiếu đăng ký lưu hành của Tổng Công ty kể từ ngày này là 104.400.000 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 được duyệt bao gồm 14% trên số vốn điều lệ 728.000.000.000 VND đã tạm ứng và 1,4% trên số vốn điều lệ chờ phê duyệt là 1.044.000.000.000 VND sẽ được chi trả thêm.



Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

